

9.5. Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6,928,429,000	3,000,000,000	3,928,429,000	13,602,618,391	12,510,685,000	1,091,933,391	196.33	417.02	27.8
Trong đó: Quỹ lương				642,157,616		642,157,616			
10.1. Quản lý Nhà nước	5,808,429,000	3,000,000,000	2,808,429,000	13,295,526,643	12,510,685,000	784,841,643	228.9	417.02	27.95
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	520,000,000		520,000,000	165,654,979		165,654,979	31.86		31.86
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	120,000,000		120,000,000	25,255,500		25,255,500	21.05		21.05
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	120,000,000		120,000,000	19,645,653		19,645,653	16.37		16.37
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	120,000,000		120,000,000	21,288,375		21,288,375	17.74		17.74
10.6. Hội Cựu chiến binh	120,000,000		120,000,000	16,818,366		16,818,366	14.02		14.02
10.7. Hội Nông dân	120,000,000		120,000,000	48,818,375		48,818,375	40.68		40.68
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)				9,610,500		9,610,500			
11. Chi cho công tác xã hội	413,000,000		413,000,000	65,969,000		65,969,000	15.97		15.97
11.1. Trợ cấp năng lương cho cán bộ xa ngại việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	282,000,000		282,000,000						
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
11.3. Trợ cấp xã hội									
11.4. Chi phí sách và hoạt động phục vụ người cơ công với cách mạng	70,000,000		70,000,000						
11.5. Khác	61,000,000		61,000,000	65,969,000		65,969,000	108.15		108.15
12. Chi khác									
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									

Ngày 03 tháng 04 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(ký tên và đóng dấu)

Nhữ Đình Thắng